

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 990/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty cổ phần ngày 14/08/2014.

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100106338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 06 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 17 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đậu Văn Diệm	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 05/03/2021)
Ông Bùi Xuân Dũng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 05/03/2021)
Ông Nguyễn Minh Cường	Thành viên	
Ông Nguyễn Đỗ Quý	Thành viên	
Ông Dương Ngọc Quang	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đỗ Quý	Tổng Giám đốc	(Quyết định bổ nhiệm ngày 05/03/2021 có hiệu lực từ ngày 16/03/2021)
Ông Đậu Văn Diệm	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 05/03/2021)
Ông Nguyễn Minh Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đinh Công Thụy	Trưởng ban
Bà Võ Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Dương Mạnh Hùng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Đỗ Quý

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/04/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.246.262.676.339	4.993.404.500.849
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	179.587.637.754	147.421.522.401
111	1. Tiền		100.238.066.313	91.071.950.960
112	2. Các khoản tương đương tiền		79.349.571.441	56.349.571.441
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	23.912.481.053	57.695.023.326
121	1. Chứng khoán kinh doanh		100.000.000	100.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		23.812.481.053	57.595.023.326
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.284.643.397.752	2.781.096.287.749
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.041.319.234.160	1.570.087.003.906
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	795.573.297.120	732.882.266.633
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	587.737.192.752	610.520.195.069
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(140.100.557.058)	(132.393.177.859)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		114.230.778	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.726.270.354.434	1.979.468.189.909
141	1. Hàng tồn kho		1.732.043.274.043	1.985.241.109.518
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.772.919.609)	(5.772.919.609)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		31.848.805.346	27.723.477.464
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.968.745.224	2.973.547.416
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		25.880.370.053	24.121.569.681
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.999.690.069	628.360.367
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.427.305.181.872	1.436.603.475.663
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.257.500.000	1.007.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.257.500.000	1.007.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(tiếp theo)

220	II. Tài sản cố định		58.437.256.945	59.531.707.391
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	56.523.147.112	57.591.272.558
222	- Nguyên giá		177.031.870.991	197.489.297.396
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(120.508.723.879)	(139.898.024.838)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.914.109.833	1.940.434.833
228	- Nguyên giá		2.294.764.000	2.294.764.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(380.654.167)	(354.329.167)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	458.141.059.998	454.961.818.023
231	- Nguyên giá		551.427.312.799	542.701.916.229
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(93.286.252.801)	(87.740.098.206)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	26.703.358.431	23.561.494.386
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		26.703.358.431	23.561.494.386
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	801.040.512.134	801.040.512.134
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		376.958.757.352	420.778.820.387
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		456.374.236.796	412.554.173.761
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(32.292.482.014)	(32.292.482.014)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		80.725.494.364	96.500.943.729
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	80.357.895.576	96.133.344.941
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		367.598.788	367.598.788
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.673.567.858.211	6.430.007.976.512

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/04/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.997.860.543.158	4.764.069.286.730
310	I. Nợ ngắn hạn		4.396.496.971.374	4.075.592.105.457
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	963.569.531.480	886.848.460.120
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	448.023.788.868	483.038.173.103
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	294.453.296.030	381.436.587.316
314	4. Phải trả người lao động		14.084.012.905	14.497.903.225
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.261.588.399.610	1.163.474.058.533
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	120.838.932.597	134.084.639.380
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	413.290.483.940	420.879.527.483
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	864.228.057.502	575.354.856.127
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	5.852.343.159	5.852.343.159
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		10.568.125.283	10.125.557.011
330	II. Nợ dài hạn		601.363.571.784	688.477.181.273
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	528.887.437.261	392.352.535.750
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	63.302.016.674	286.950.527.674
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	22	9.174.117.849	9.174.117.849
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.675.707.315.053	1.665.938.689.782
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.675.707.315.053	1.665.938.689.782
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.410.480.000.000	1.410.480.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		3.867.578.059	3.867.578.059
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(37.318.374.070)	(37.318.374.070)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		61.038.600.489	60.289.891.968
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		97.296.117.191	82.295.009.075
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		65.432.196.398	(43.234.896.072)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		31.863.920.793	125.529.905.147
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		140.343.393.384	146.324.584.750
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.673.567.858.211	6.430.007.976.512

Hà Nội, ngày tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Quang Huy

Nguyễn Đỗ Quý

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2021		Lũy kế kỳ này		Quý 2 năm 2020		Lũy kế kỳ trước	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	852.401.541.666	1.156.351.850.018	435.465.456.479	831.266.242.527				
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		852.401.541.666	1.156.351.850.018	435.465.456.479	831.214.689.800				
11	4. Giá vốn hàng bán	25	776.853.135.170	1.066.829.842.995	405.463.905.718	788.729.282.059				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		75.548.406.496	89.522.007.023	30.001.550.761	42.485.407.741				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	12.570.461.721	12.988.651.078	16.322.773.474	16.581.368.054				
22	7. Chi phí tài chính	27	11.928.362.966	14.163.646.498	14.833.136.217	23.590.414.041				
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		11.928.362.966	14.163.646.498	14.833.136.217	23.589.055.675				
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	40.429.501.695	53.025.745.061	34.025.967.546	42.688.802.812				
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		35.761.003.556	35.321.266.542	(2.534.779.528)	(7.212.441.058)				
31	12. Thu nhập khác	29	15.949.784.173	23.773.644.166	8.047.784.541	15.953.051.242				
32	13. Chi phí khác	30	6.769.613.862	11.378.792.650	2.524.072.927	4.368.875.358				
40	14. Lợi nhuận khác		9.180.170.311	12.394.851.516	5.523.711.614	11.584.175.884				

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		44.941.173.867	2.988.932.086
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.123.543.223	5.717.308.407
03	- Các khoản dự phòng		7.707.379.199	(53.794.478)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(18.774.737.013)	(16.531.102.498)
06	- Chi phí lãi vay		11.928.362.966	14.831.777.851
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		53.925.722.242	6.953.121.368
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(515.590.897.813)	(43.409.089.738)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		253.197.835.475	(137.938.130.986)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		221.556.520.167	168.117.315.877
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		14.780.251.557	17.983.321.138
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.928.362.966)	(13.830.556.946)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.812.855.811)	(6.735.530.527)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(375.405.616)	(3.832.667.531)
	Chi khác tại công ty mẹ		(184.762.000)	
	Chi khác tại Tây Hồ		-	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(247.192.765)	(12.692.217.345)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(13.350.198.797)	(568.246.636)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		6.204.275.292	482.875.942
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(260.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		34.042.542.275	5.410.240.472
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(500.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.570.461.721	19.166.207.395
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		39.207.080.491	23.991.077.173

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		320.128.309.196	220.073.868.088
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(254.903.618.821)	(171.166.629.105)
35	2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(72.018.462.748)	(973.036.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.793.772.373)	47.934.202.383
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		32.166.115.353	59.233.062.211
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		147.421.522.401	91.585.179.094
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	179.587.637.754	150.818.241.305

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Huyền



Nguyễn Quang Huy



Nguyễn Đỗ Quý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 990/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty cổ phần ngày 14/08/2014.

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100106338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 06 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 17 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.410.480.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 1.410.480.000.000 đồng; tương đương 1.410.480.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 217 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 217 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình dân dụng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh Bất động sản; Quản lý và vận hành nhà chung cư).

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội	Hà Nội	50,36%	50,36%	Xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ	Hà Nội	50,09%	50,09%	Sản xuất, kinh doanh dịch vụ Thương mại và Xây dựng
Công ty Cổ phần Thiết bị và Vật liệu Xây dựng Hancorp	Hà Nội	95,52%	95,52%	Kinh doanh Bất động sản, tư vấn môi giới
Công ty TNHH MTV Hancorp 3	Hồ Chí Minh	100%	100%	Xây dựng

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Hantech	Hà Nội	100%	100%	Xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hancorp1 Hà Nội	Hà Nội	51%	51%	Xây dựng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Hancorp	Hà Nội	51%	51%	Xây dựng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất	Không khấu hao	
- Phần mềm quản lý	05	năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
--------------------------	---------	-----

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần trong 10 năm

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.16. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về hoạt động kinh doanh bất động sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê nhà cửa, vật kiến trúc được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm tài chính phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/04/2021
	VND	VND
- Tiền mặt	19.999.040.598	21.658.295.001
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	80.239.025.715	69.413.655.959
- Các khoản tương đương tiền	79.349.571.441	56.349.571.441
	<u>179.587.637.754</u>	<u>147.421.522.401</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021		01/04/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	23.812.481.053	-	57.595.023.326	-
	<u>23.812.481.053</u>	<u>-</u>	<u>57.595.023.326</u>	<u>-</u>

(*) Tại 30/06/2021, các khoản tiền gửi có kỳ hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 23.812.481.053 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại Cổ phần với lãi suất 6,3%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chứng khoán kinh doanh	100.000.000	-	100.000.000	-
	<u>100.000.000</u>	<u>-</u>	<u>100.000.000</u>	<u>-</u>

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

	30/06/2021				01/04/2021				
	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Hancorp	Tầng 7, 57 Quang Trung, Đống Đa, Hà Nội	27,73%	27,73%	8.320.000.000	-	27,73%	27,73%	8.320.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp.2	Xã Quảng Thịnh - Quảng Xương - Thanh Hoá	46,07%	46,07%	3.706.000.000	(3.706.000.000)	46,07%	46,07%	3.706.000.000	(3.706.000.000)
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà	Tầng 1-2 Nhà B5 - Làng Quốc tế Thăng Long, TP. Hà Nội	36%	36%	2.244.173.657	-	36%	36%	2.244.173.657	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng (1)	Số 198 Phố Nguyễn Tuấn, TP. Hà Nội	0%	0%	-	-	30%	30%	43.820.063.035	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 34	Phường Nhân Chính Thanh Xuân, TP. Hà Nội	30%	30%	9.706.450.571	-	30%	30%	9.706.450.571	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng	Km 1 Quốc lộ 3, xã Mai Lâm, Đông Anh, TP. Hà Nội	29,95%	29,95%	2.845.200.000	(2.845.200.000)	29,95%	29,95%	2.845.200.000	(2.845.200.000)
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	Số 2A, Ngõ 85 Hạ Đình, Thanh Xuân, TP. Hà Nội	28,53%	28,53%	17.428.165.112	-	28,53%	28,53%	17.428.165.112	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	31 Dịch Vọng - Cầu Giấy - Hà Nội	28,07%	28,07%	19.087.163.048	-	28,07%	28,07%	19.087.163.048	-

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

	30/06/2021			01/04/2021					
	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
				VND	VND			VND	VND
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng Đĩnh - Hà Nội	Số 145 - Đốc Ngừ - Ba Đĩnh - Hà Nội	27%	27%	10.919.762.009	-	27%	27%	10.919.762.009	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản Lanmak	Làng Quốc tế Thăng Long - Dịch Vọng - Cầu Giấy - Hà Nội	27%	27%	19.451.653.582	-	27%	27%	19.451.653.582	-
- Công ty Liên doanh Quốc tế Hồ Tây	Số 3 Phố Đức Chính - Ba Đĩnh - Hà Nội	25%	25%	91.614.451.680	-	25%	25%	91.614.451.680	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng Hancorp5	Số nhà D1, ngõ 181, đường Nguyễn Lương Bằng, Quang Trung, Đống Đa, Hà Nội	25%	25%	3.500.000.000	-	25%	25%	3.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức	Số 192 - Đường Ba La - Hà Đông - Hà Nội	44%	44%	150.055.737.693	-	44%	44%	150.055.737.693	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cao Tốc Hòa Bình - Sơn La	Tầng 3 - tòa nhà N03 - Khu Đoàn Ngoại giao - Bắc Từ Liêm - Hà Nội	20%	20%	6.000.000.000	-	20%	20%	6.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Vạn Xuân	Số 292, ngõ Văn Chương, phố Khâm Thiên, P. Khâm Thiên, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội	11,08%	22%	30.800.000.000	(2.025.058.014)	11,08%	22%	30.800.000.000	(2.025.058.014)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tây Hồ Bách	Số 10, Ngõ 11, Tô dân phố Hà Trì 5, P. Hà Cầu, Q.Hà Đông, TP. Hà Nội	11,02%	22%	1.280.000.000	-	11,02%	22%	1.280.000.000	-
				376.958.757.352	(8.576.258.014)			420.778.820.387	(8.576.258.014)

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

d) Đầu tư vào đơn vị khác

	Nơi thành lập và hoạt động	30/06/2021			01/04/2021				
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng	Ngõ 44 Hàm Từ Quan - Chương Dương - Hà Nội	12,97%	12,97%	4.542.847.049	-	12,97%	12,97%	4.542.847.049	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	Số 243 La Thành - Đống Đa - Hà Nội	16,18%	16,18%	8.686.787.651	-	16,18%	16,18%	8.686.787.651	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hùng Lợi	Thôn Làng Tè, Xã Hùng Lợi, Huyện Yên Sơn, Tỉnh Tuyên Quang.	15,00%	15%	4.500.000.000	(4.500.000.000)	15%	15%	4.500.000.000	(4.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Sahabak	Khu Công nghiệp Thanh Bình, Xã Thanh Bình, Huyện Chợ mới, Tỉnh Bắc Kạn.	25%	25%	32.500.000.000	(13.000.000.000)	25%	25%	32.500.000.000	(13.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ	Số 201 Võ Thị Sáu - quận 3 - TP Hồ Chí Minh	11,27%	11,27%	83.990.800.000	-	11,27%	11,27%	83.990.800.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hoà Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	5,88%	5,88%	30.000.000.000	-	5,88%	5,88%	30.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng 1 Hà Nội	12A Phạm Huy Thông, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội	1,27%	1,27%	1.695.579.072	-	1,27%	1,27%	1.695.579.072	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà CIE - CMC - Vinaconex E&C	Ngõ 164, đường Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội	2,95%	2,95%	1.474.200.000	-	2,95%	2,95%	1.474.200.000	-

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

	30/06/2021				01/04/2021				
	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đô thị Việt Nam	Tầng 4, tòa nhà CC 4 bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội	1,81%	1,81%	3.488.318.859	-	1,81%	1,81%	3.488.318.859	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Bắc Hà Nội	243 đường Giải Phóng, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	1,50%	1,50%	3.000.000.000	(3.000.000.000)	1,50%	1,50%	3.000.000.000	(3.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	Tầng 4, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội	1,16%	1,16%	1.613.940.000	-	1,16%	1,16%	1.613.940.000	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	Số 22 phố Ngô Quyền, Phường Tráng Tiên, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	0,17%	0,17%	690.000.000	-	0,17%	0,17%	690.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dầu tư Đèo Cả	57 Quang Trung, Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	8,56%	8,56%	175.218.750.000	-	8,56%	8,56%	175.218.750.000	-
- Công ty Cổ phần BOT Xe điện mặt đất số 1	TP Hồ Chí Minh	1,45%	1,45%	3.216.224.000	(3.216.224.000)	1,45%	1,45%	3.216.224.000	(3.216.224.000)
- Công ty Cổ phần Trung Đô	Số 205 Lê Duẩn - Nghệ An	10,07%	10,07%	55.861.727.130	-	10,07%	10,07%	55.861.727.130	-

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

30/06/2021

01/04/2021

Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng Hà Nội (1)	6,00%	6,00%	43.820.063.035	-	0,00%	0,00%	-	-
- Công ty Cổ phần Đô thị Mộc Châu	15,00%	15,00%	350.000.000	-	15,00%	15,00%	350.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Bất động sản Tây Hồ	4,53%	9%	1.725.000.000	-	4,53%	9%	1.725.000.000	-
			456.374.236.796	(23.716.224.000)			412.554.173.761	(23.716.224.000)

(1) Lý do thay đổi đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng: Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng đã tăng vốn điều lệ từ 60 tỷ đồng lên 150 tỷ đồng nhưng Tổng Công ty không góp thêm dẫn đến tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty giảm xuống còn 6%. Do đó, Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng trở thành các khoản đầu tư khác của Tổng Công ty nên Tổng Công ty thực hiện phân loại lại sang Đầu tư vào đơn vị khác.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/04/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	376.986.136.297	-	339.652.770.125	-
- Bệnh viện Việt Đức - Cơ sở 2	216.405.627.700	-	216.405.627.700	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ	45.583.106.400	-	45.583.106.400	-
- Trung tâm chỉnh hình và phục hồi chức năng TP HCM	16.882.079.321	-	32.862.218.238	-
- Ban quản lý dự án giao thông khu vực Cảng Cái Mép -Thị Vải	55.383.041.783	-	22.754.935.783	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản Lanmak	47.429.916.574	-	30.794.845.856	-
- Bệnh viện Nhi Trung ương	16.646.334.878	-	16.646.334.878	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và xây dựng	2.912.870.077	-	2.912.870.077	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Bất động sản Hà Nội	268.011.418.100	-	-	-
- Công ty Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	34.605.122.344	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển TN	20.685.488.176	-	20.685.488.176	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hà Nội	62.855.556.815	-	65.115.480.224	-
- Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam	12.852.125.802	-	12.852.125.802	-
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Viễn Đông Phú Quốc	25.908.817.239	(5.367.800.000)	25.908.817.239	(5.367.800.000)
- Chi nhánh Hà Tây- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Nam Cường Hà Nội	6.699.827.424	-	6.699.827.424	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	6.609.410.155	-	6.609.410.155	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Alvico	-	-	312.731.686	-
- Ban Duy tu các Công trình Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	3.139.658.000	-	3.276.790.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	821.722.697.075	(40.106.992.286)	721.013.624.143	(46.620.284.451)
	2.041.319.234.160	(45.474.792.286)	1.570.087.003.906	(51.988.084.451)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/04/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây Dựng Thương mại An Xuân Thịnh	29.161.327.815	-	33.343.327.815	-
- Công ty Cổ phần Hancorp	106.510.895.110	-	106.510.895.110	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hà Nội	85.314.832.000	-	85.314.832.000	-
- Công ty Cổ phần Sông Hồng Hà	50.417.419.000	-	50.417.419.000	-
- Công ty Cổ phần Hasky	59.125.767.850	-	59.125.767.850	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	-	-	18.690.420.035	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Lanmak	6.898.208.300	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Xây dựng Hancorp 5	24.462.641.180	-	21.412.689.057	-
- Công ty TNHH Thang máy và Thiết bị Nam Long	62.604.900.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Tân Thành An	21.957.537.901	-	-	-
- Công ty TNHH Xây Dựng và Trang trí Nội thất Phượng Hoàng	1.194.655.095	-	1.194.655.095	-
- Công ty Cổ phần Xây Dựng Nam Bình Minh	-	-	1.792.477.668	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	347.925.112.869	(785.955.640)	355.079.783.003	(785.955.640)
	795.573.297.120	(785.955.640)	732.882.266.633	(785.955.640)

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/04/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	542.956.039	-	492.496.111	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	1.000.408	-	430.369	-
- Tạm ứng	85.090.548.885	-	81.903.595.341	-
- Ký cược, ký quỹ	494.761.714	-	2.343.805.696	-
- Phải thu tiền cổ tức, phí bảo lãnh, lãi vay, tiền ứng trước thi công công trình...	297.417.449.344	(84.986.937.768)	294.478.758.336	(84.986.937.768)
<i>Công ty Cơ khí và Xây dựng</i>	29.773.759.161	(14.852.252.980)	29.773.759.161	(14.852.252.980)
<i>Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội</i>	11.876.852.715	-	11.876.852.715	-
<i>Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Xây lắp</i>	585.270.457	-	585.270.457	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng (Investco)</i>	35.433.834.970	(16.000.000.000)	35.433.834.970	(16.000.000.000)
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Lanmak</i>	13.466.189.290	-	13.244.271.290	-
<i>Công ty Cổ phần Hancorp</i>	23.362.969.428	-	21.834.286.193	-
<i>Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng</i>	9.171.113.498	-	8.451.113.498	-
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp2</i>	70.920.622.916	(54.134.684.788)	70.920.622.916	(54.134.684.788)
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng số 2</i>	5.614.524.174	-	5.614.524.174	-
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Trung Đô</i>	22.619.988.733	-	22.619.988.733	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4</i>	3.533.410.906	-	3.524.690.133	-
<i>Công ty Cổ phần Kinh doanh vật tư và Xây dựng</i>	4.232.746.915	-	4.232.746.915	-
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh</i>	9.309.523.000	-	8.954.455.000	-
<i>Công ty Cổ phần Lắp máy Cơ giới và Xây dựng</i>	5.926.829.889	-	5.822.528.889	-
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà</i>	2.469.537.967	-	2.469.537.967	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ</i>	6.473.927.000	-	6.473.927.000	-
<i>Ban quản lý các dự án Phát triển Nhà và Đô thị</i>	1.333.389.632	-	1.333.389.632	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Xây dựng</i>	35.433.834.970	-	35.433.834.970	-
<i>Trung tâm Hội nghị Quốc Gia</i>	3.079.123.723	-	3.079.123.723	-

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

	30/06/2021		01/04/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ban Điều hành Thi công Công trình Bệnh viện Mộc Hóa	2.800.000.000	-	2.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ (*)	3.194.713.439	-	30.804.052.387	-
Công ty Cổ phần Kinh Bắc (*)	75.997.059.709	-	71.470.684.394	-
Công ty Cổ phần Đầu tư TASECO Hồ Tây (*)	29.758.184.963	-	29.354.753.587	-
Công ty Cổ phần Phát triển TN (*)	53.231.207.526	-	50.070.281.110	-
Phải thu từ Giám đốc Chi nhánh của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và Xây dựng Tây Hồ (**)	15.540.563.502	-	15.432.488.583	-
Phải thu Công ty TNHH Paka Phú Thọ	1.211.519.701	-	1.211.519.701	-
Phải thu khác	25.257.227.522	(8.852.871.364)	32.957.329.454	-
	587.737.192.752	(93.839.809.132)	610.520.195.069	(84.986.937.768)

(*) Đây là giá trị phải thu các chủ đầu tư thứ cấp tiền thuê đất phải nộp của dự án Ngoại giao đoàn.

(**) Phải thu từ Giám đốc các Chi nhánh đối với các khoản lỗ từ hoạt động kinh doanh của các Chi nhánh theo Quyết định số 61/QĐ-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2016 của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ về việc ban hành quy chế quản lý tài chính của Công ty và phân cấp quản lý tài chính đối với các đơn vị trực thuộc, đơn vị thành viên.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ	2.007.500.000	-	1.007.000.000	-
- Phải thu khác	250.000.000	-	-	-
	2.257.500.000	-	1.007.000.000	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	-	(68.986.937.768)	-	(68.986.937.768)

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

8. NỢ XẤU

	30/06/2021		01/04/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng	29.582.448.222	13.582.448.222	29.582.448.222	13.582.448.222
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp 2	66.268.077.525	12.133.392.737	66.268.077.525	12.133.392.737
+ Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng	29.064.358.161	14.212.105.181	29.064.358.161	14.212.105.181
+ Các đối tượng khác	57.328.825.891	2.215.206.601	66.985.152.893	19.578.912.802
	182.243.709.799	42.143.152.741	191.900.036.801	59.506.858.942

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/04/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	17.174.961.615	-	12.189.887.855	-
- Công cụ, dụng cụ	368.027.600	-	48.473.600	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	1.687.603.497.165	-	1.940.011.180.008	-
- Thành phẩm	760.965.905	-	760.965.905	-
- Hàng hóa bất động sản	26.135.821.758	(5.772.919.609)	32.230.602.150	(5.772.919.609)
	1.732.043.274.043	(5.772.919.609)	1.985.241.109.518	(5.772.919.609)

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	30/06/2021	01/04/2021
	VND	VND
a) Dự án	968.672.388.661	1.202.552.888.948
- Các hạng mục tại Dự án Ngoại giao đoàn	754.408.755.147	961.087.832.249
<i>Dự án Nhà ở cao tầng N01-T8-NGĐ</i>	397.831.031	-
<i>Nhà ở cao tầng N01, N02 - Khu Ngoại Giao Đoàn</i>	81.330.480.413	81.330.480.413
<i>Dự án BT1 đến BT6 Ngoại Giao Đoàn</i>	77.668.604.419	77.668.604.419
<i>Dự án 2 tuyến đường Ngân sách Thành phố qua Dự án Ngoại Giao Đoàn</i>	78.895.525.081	78.895.525.081
<i>Khu công cộng CC1 - CC5A Ngoại Giao Đoàn</i>	84.403.861.173	83.817.542.991
<i>Lô đất NT1, NT2, TH1, TH2 Khu Ngoại Giao Đoàn</i>	103.533.240.646	102.372.481.918
<i>Bãi đỗ xe (P1, P2) - Khu Ngoại Giao Đoàn</i>	29.023.288.228	33.995.904.821
<i>Các hạng mục khác tại Dự án Ngoại Giao Đoàn</i>	24.144.312.531	16.816.250.599
<i>Tòa nhà hỗn hợp N01 - T6, T7 Ngoại Giao Đoàn</i>	275.011.611.625	486.191.042.007
- Dự án Khu dân cư Nhơn Trạch, Đồng Nai	-	30.856.743.319
- Dự án Quê Võ 18ha	149.359.760.180	146.355.718.089
- Dự án Quê Võ 9,9ha	35.642.067.858	35.642.067.858
- Dự án ĐTXD hạ tầng Khu đô thị Cao Xanh, Hà Khánh B	29.261.805.476	28.610.527.433

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
b) Các công trình xây lắp	718.931.108.504	737.458.291.060
- Gói thầu Depo05	67.388.662.080	65.504.223.856
- Gói 6.2 Cải tạo Môi trường Hà Nội	5.771.805.672	5.771.805.672
- Bệnh viện Mộc Hóa	15.876.430.233	16.524.451.838
- Các công trình khác	629.894.210.519	649.657.809.694
	<u>1.687.603.497.165</u>	<u>1.940.011.180.008</u>

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2021	01/04/2021
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	-	1.482.938.182
Chi phí mua đất tại Đông Anh (*)	560.150.000	560.150.000
Dự án Nhà máy gạch Bê tông khí chưng áp	26.143.208.431	21.518.406.204
	<u>26.703.358.431</u>	<u>23.561.494.386</u>

(*) Các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất quy hoạch giãn dân của UBND Xã Cổ Loa - Đông Anh với tổng diện tích 189m².

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết tại Phụ lục số 01)

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.673.264.000	621.500.000	2.294.764.000
Số dư cuối kỳ	<u>1.673.264.000</u>	<u>621.500.000</u>	<u>2.294.764.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	354.329.167	354.329.167
- Khấu hao trong kỳ	-	26.325.000	26.325.000
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>380.654.167</u>	<u>380.654.167</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.673.264.000	267.170.833	1.940.434.833
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.673.264.000</u>	<u>240.845.833</u>	<u>1.914.109.833</u>

Trong đó:

(*) Quyền sử dụng đất tại ngày 30/06/2021 với tổng giá trị là: 1.673.264.000 đồng, bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất lâu dài (94m²) tại số 1C5, đường D1, P25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh với giá trị 1.297.200.000 đồng;

+ Quyền sử dụng đất lâu dài tại biệt thự 28.6 (diện tích 587,6 m²) thuộc dự án Khu dân cư Phương An - Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với giá trị 376.064.000 đồng.

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 117.500.000 VND

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà (*)	Cơ sở hạ tầng (**)	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	534.945.357.260	7.756.558.969	542.701.916.229
- Đầu tư xây dựng hoàn thành	8.725.396.570	-	8.725.396.570
Số dư cuối kỳ	543.670.753.830	7.756.558.969	551.427.312.799
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	87.438.151.930	301.946.276	87.740.098.206
- Khấu hao trong kỳ	5.470.828.891	75.325.704	5.546.154.595
Số dư cuối kỳ	92.908.980.821	377.271.980	93.286.252.801
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	447.507.205.330	7.454.612.693	454.961.818.023
Tại ngày cuối kỳ	450.761.773.009	7.379.286.989	458.141.059.998

(*) Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà bao gồm:

- (1) Tầng hầm, trung tâm thương mại khối 3 tầng, tầng 1 và tầng 2, diện tích khu văn phòng thuộc dự án 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long.
- (2) Biệt thự 28.6 dự án khu dân cư Phương An - Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
- (3) Tầng hầm, khu văn phòng tầng 1 thuộc khu nhà ở và thương mại N04A - dự án hạ tầng Ngoại giao đoàn.
- (4) Tầng hầm và khu văn phòng tầng 1 thuộc dự án Nhà ở cao tầng N01T8 - dự án hạ tầng Ngoại giao đoàn.
- (5) Bãi đỗ xe P2 khu Ngoại giao đoàn.

(**) Bất động sản đầu tư cho thuê là cơ sở hạ tầng bao gồm:

- (1) Sân tennis - Khu nhà ở công vụ và thương mại N04A;
- (2) Bể bơi và khu vực phục vụ bể bơi - Nhà ở cao tầng N01T8.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/04/2021
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.671.621.468	2.946.116.964
- Tiền thuê đất	247.086.840	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	50.036.916	27.430.452
	3.968.745.224	2.973.547.416
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển (theo đánh giá cổ phần hóa)	49.957.803.425	57.982.113.819
- Chi phí sửa chữa	1.237.154.619	847.747.927
- Chi phí thuê đất nhà máy gạch	15.780.879.736	15.780.879.736
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.192.181.543	11.141.953.664
- Chi phí trả trước dài hạn khác	6.189.876.253	10.380.649.795
	80.357.895.576	96.133.344.941

15. CÁC KHOẢN VAY

(Chi tiết tại Phụ lục số 02)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/04/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	7.520.229.086	7.520.229.086	7.520.229.086	7.520.229.086
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	11.900.348.300	11.900.348.300	11.900.348.300	11.900.348.300
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng	-	-	1.850.338.375	1.850.338.375
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thăng Long	12.102.111.872	12.102.111.872	12.102.111.872	12.102.111.872
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 34	11.935.376.385	11.935.376.385	13.408.185.073	13.408.185.073
- Công ty TNHH Đức Minh	2.536.365.628	2.536.365.628	4.648.158.628	4.648.158.628
- Công ty Cổ phần Đầu tư Lạc Hồng	26.987.788.039	26.987.788.039	25.357.290.813	25.357.290.813
- Công ty Cổ phần nền móng và Xây dựng ACC-BVA	11.833.264.235	11.833.264.235	11.833.264.235	11.833.264.235
- Công ty Cổ phần Đầu tư nhà và Xây dựng Tây Hồ	10.845.069.307	10.845.069.307	10.845.069.307	10.845.069.307
- Chi nhánh Hợp tác xã Vận tải ô tô Tân Phú	23.252.909.151	23.252.909.151	-	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và Xây dựng	10.800.963.459	10.800.963.459	-	-
- Công ty Cổ phần Cấu kiện Bê tông Đức sẵn Thăng Long	2.353.831.818	2.353.831.818	2.353.831.818	2.353.831.818
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Phú Gia Hưng	5.336.833.646	5.336.833.646	5.336.833.646	5.336.833.646
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành Đạt	2.214.001.500	2.214.001.500	2.214.001.500	2.214.001.500
- Công ty Cổ phần Xây dựng Du lịch Thương mại Hải Nam	17.410.942.569	17.410.942.569	11.634.096.012	11.634.096.012
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Duy Khánh	53.300.274.409	53.300.274.409	45.661.645.610	45.661.645.610
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại Lâm Anh	37.645.517.243	37.645.517.243	36.224.406.773	36.224.406.773
- Công ty Cổ phần VGHAU	13.531.066.226	13.531.066.226	14.167.285.180	14.167.285.180
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thép hình Miền Bắc	6.525.385.343	6.525.385.343	6.525.385.343	6.525.385.343
- Phải trả các đối tượng khác	695.537.253.264	695.537.253.264	663.265.978.549	663.265.978.549
	963.569.531.480	963.569.531.480	886.848.460.120	886.848.460.120

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/04/2021
	VND	VND
- Cơ sở hạ tầng khu đại sứ quán Ngoại Giao Đoàn	94.173.264.406	94.173.264.406
- Ban Quản lý Đường sắt Đô thị Hà Nội	109.219.182	34.759.219.182
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng tuyến đường cấp Thành phố	78.019.392.403	45.851.721.800
- Ban Quản lý Dự án đầu tư Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Long An	17.908.591.553	23.800.000.000
- Công ty Vina - Nhà máy E&T Vina (CN5)	2.706.363.636	2.706.363.636
- Ban quản lý Dự án Đầu Tư Xây Dựng Huyện Đông Anh	5.656.429.000	10.334.091.000
- Trường Đại học Y Hà Nội	4.765.056.514	4.765.056.514
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì	9.295.749.050	9.295.749.050
- Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	12.588.124.782	12.588.124.782
- Công ty TNHH MTV Tư vấn và Kinh doanh Bất động sản TCO	12.141.221.067	12.141.221.067
- Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh Đồng Nai	20.904.000.000	20.904.000.000
- Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	20.904.000.000	18.200.000.000
- Các đối tượng khác	168.852.377.275	193.519.361.666
	448.023.788.868	483.038.173.103

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết tại Phụ lục số 03)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/04/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.926.525.729	1.926.525.729
- Trích trước chi phí các công trình xây dựng	680.781.966.690	626.851.975.646
- Trích trước chi phí các dự án Bất động sản	568.728.461.499	500.832.163.317
- Chi phí quản lý hệ thống cấp nước sạch và chi phí ăn ca	190.596.656	203.433.020
- Chi phí phải trả khác	9.960.849.036	33.659.960.821
	1.261.588.399.610	1.163.474.058.533

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021	01/04/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	13.780.465.719	13.812.416.517
- Bảo hiểm xã hội	1.209.532.610	1.160.054.763
- Bảo hiểm y tế	151.579.094	142.309.085
- Bảo hiểm thất nghiệp	84.248.682	79.440.128
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.018.854.718	893.404.718
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	11.656.997.451	3.467.358.451
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	385.388.805.666	401.324.543.821
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 34: tiền nhận góp vốn hộ vào Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức (*)</i>	2.593.145.000	2.593.145.000
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng: tiền nhận góp vốn hộ vào Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức (*)</i>	7.200.000.000	7.200.000.000
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 4: tiền nhận góp vốn hộ vào Công ty Cổ phần Sahabak (*)</i>	8.000.000.000	8.000.000.000
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng: tiền nhận góp vốn hộ vào Công ty Cổ phần Sahabak (*)</i>	5.000.000.000	5.000.000.000

	30/06/2021	01/04/2021
	VND	VND
Số dư Quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho người lao động khi cổ phần hóa	10.790.764.076	10.790.764.076
Phí bảo trì 2% - Dự án 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long	8.922.768.812	9.185.745.812
Phí bảo trì, phí dịch vụ tòa N01T8 - Ngoại Giao đoàn	2.294.097	14.773.467.098
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản TASECO	565.890.411	-
Công ty Cổ phần Đầu tư TASECO Hồ Tây	29.354.753.587	29.354.753.587
Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Thăng Long Land	171.000.000.000	171.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	141.959.189.683	143.426.668.248
	413.290.483.940	420.879.527.483

(*) Các khoản phải trả tiền nhận vốn góp hộ đầu tư vào các đơn vị chi tiết tại Thuyết minh số 4-Các khoản đầu tư tài chính.

Phải trả khác là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2021	01/04/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Khách hàng ứng trước tiền mua Bất động sản	74.344.909.301	87.056.909.850
- Dự án căn hộ Quê Võ	37.074.507.259	37.347.234.532
- Khách hàng trả trước tiền thuê Văn phòng	5.471.743.121	9.680.494.998
- Trung tâm thương mại 3 tầng Dự án tổ hợp Chung cư 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long (*)	3.947.772.916	-
	120.838.932.597	134.084.639.380
b) Dài hạn		
- Trung tâm thương mại 3 tầng Dự án tổ hợp Chung cư 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long (*)	158.715.418.358	392.352.535.750
- Tòa nhà hỗn hợp N01-T6, T7 khu Ngoại giao đoàn (**)	370.172.018.903	-
	528.887.437.261	392.352.535.750

(*) Đây là doanh thu nhận trước tiền cho thuê trung tâm thương mại theo:

(1) Hợp đồng cho thuê ngày 29/11/2012 giữa Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương.

(2) Biên bản thỏa thuận ngày 25 tháng 05 năm 2017 giữa Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương và Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce.

Tổng giá trị hợp đồng là 218 tỷ, thời hạn cho thuê 50 năm từ ngày 29/11/2012.

(**) Đây là doanh thu nhận trước tiền cho các căn hộ hình thành trong tương lai của Tòa nhà hỗn hợp N06 - T6, T7:

(1) Hợp đồng mua bán số 02/HĐMB/CC/HANCORP/N01-T6 ngày 24/03/2021 giữa Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội và Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản Taseco.

(2) Các hợp đồng mua bán chung cư thuộc Tòa nhà hỗn hợp N06 - T6, T7 ký trực tiếp với cá nhân.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2021	01/04/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	5.852.343.159	5.852.343.159
	5.852.343.159	5.852.343.159
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành đối với Dự án kinh doanh Bất động sản	8.324.117.849	8.324.117.849
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	850.000.000	850.000.000
	9.174.117.849	9.174.117.849

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng		
Số dư đầu kỳ trước	1.410.480.000.000	5.485.053.160	(37.318.374.070)	56.132.981.662	76.974.135.646	137.105.474.561	1.648.859.270.959		
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	1.520.665.840	43.336	1.520.709.176		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	606.841.992	(1.204.988.485)	598.146.493	-		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty con	-	-	-	-	-	598.146.493	598.146.493		
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành tại công ty con	-	-	-	-	(500.000.000)	-	(500.000.000)		
Điều chỉnh khác	-	-	-	150.068.314	1.980.109.984	(3.344.407.859)	(1.214.229.561)		
Giảm vốn trong kỳ này (*)	-	-	-	-	(4.783.742)	-	(4.783.742)		
Điều chỉnh giảm lỗ của các chi nhánh xí nghiệp (**)	-	-	-	-	460.798.484	-	460.798.484		
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)		
Các khoản nộp phạt tại Công	-	-	-	-	(97.757.417)	-	(97.757.417)		
Số dư cuối kỳ trước	1.410.480.000.000	5.485.053.160	(37.318.374.070)	56.889.891.968	79.128.180.310	126.957.403.024	1.641.622.154.392		

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	1.410.480.000.000	3.867.578.059	(37.318.374.070)	60.289.891.968	82.295.009.075	146.324.584.750	1.665.938.689.782
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	30.894.598.726	74.813.523	30.969.412.249
Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ	-	-	-	-	(9.008.194.133)	-	(9.008.194.133)
Tăng do điều chỉnh từ Quy khen thường phúc lợi năm 2018, 2019	-	-	-	-	2.178.000.000	-	2.178.000.000
Tiền phạt chậm nộp thuế, cổ túc, thuế đất 6 tháng đầu năm 2021	-	-	-	-	(11.186.194.133)	-	(11.186.194.133)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-	-	748.708.521	(7.097.969.917)	(6.268.568.876)	(12.617.830.272)
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	748.708.521	(748.708.521)	-	-
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(402.886.500)	(397.113.500)	(800.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.104.013.396)	(1.089.816.876)	(2.193.830.272)
Chi trả cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	(4.842.361.500)	(4.781.638.500)	(9.624.000.000)
Điều chỉnh giảm lỗ của xí nghiệp thuộc công ty con	-	-	-	-	214.190.229	213.402.186	427.592.415
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(1.516.789)	(838.199)	(2.354.988)
Số dư cuối kỳ này	1.410.480.000.000	3.867.578.059	(37.318.374.070)	61.038.600.489	97.296.117.191	140.343.393.384	1.675.707.315.053

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021	Tỷ lệ	01/04/2021	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Nhà nước - Bộ Xây dựng	1.393.996.080.000	98,83%	1.393.996.080.000	98,83%
Vốn góp của các đối tượng khác	16.483.920.000	1,17%	16.483.920.000	1,17%
	<u>1.410.480.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>1.410.480.000.000</u>	<u>100%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	1.410.480.000.000	1.410.480.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<u>1.410.480.000.000</u>	<u>1.410.480.000.000</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/04/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	141.048.000	141.048.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	141.048.000	141.048.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	141.048.000	141.048.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	141.048.000	141.048.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	141.048.000	141.048.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ Công ty

	30/06/2021	01/04/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	61.038.600.489	60.289.891.968
	<u>61.038.600.489</u>	<u>60.289.891.968</u>

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp vật tư	247.769.178.879	22.572.913.825
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.271.313.505	821.327.544
Doanh thu kinh doanh bất động sản	454.360.476.138	257.306.965.901
Doanh thu hợp đồng xây lắp	128.000.573.144	154.764.249.209
	<u>852.401.541.666</u>	<u>435.465.456.479</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	243.470.236.081	18.533.278.600
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.049.531.675	377.650.228
Giá vốn kinh doanh bất động sản	368.314.692.390	246.539.412.008
Giá vốn hoạt động xây lắp	148.018.675.024	140.013.564.882
	<u>776.853.135.170</u>	<u>405.463.905.718</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.986.345.521	1.749.844.474
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.584.116.200	14.572.929.000
	12.570.461.721	16.322.773.474

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.928.362.966	14.833.136.217
	11.928.362.966	14.833.136.217

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	648.018.084	1.871.197.789
Chi phí nhân công	14.106.397.872	17.262.755.164
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.391.842.758	1.974.135.594
Chi phí dự phòng	7.707.379.199	-
Thuế, phí, lệ phí	467.154.741	1.473.414.569
Giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển (theo đánh giá cổ phần hóa)	8.024.310.394	9.837.862.253
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.799.629.756	197.602.170
Chi phí khác bằng tiền	1.284.768.891	1.409.000.007
	40.429.501.695	34.025.967.546

29. THU NHẬP KHÁC

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	6.204.275.292	212.701.464
Thu nhập từ thu tiền điện, nước, phí quản lý của các nhà đầu tư thứ cấp, nhà thầu	5.997.206.384	2.581.077.502
Cho thuê văn phòng, địa điểm	1.164.504.736	1.023.074.750
Thu nhập từ cung cấp điện nước tại 57 Quang Trung	-	95.012.920
Xử lý công nợ phải trả	-	3.747.486.117
Hoàn nhập chi phí trích trước tại chi nhánh Quế võ	-	388.431.788
Thu nhập khác	2.583.797.761	-
	15.949.784.173	8.047.784.541

30. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	774.898.975	247.786.769
Chi phí tiền điện, nước, phí quản lý của các nhà đầu tư thứ cấp, nhà thầu	2.863.065.810	1.991.368.957
Chi phí điện nước tại 57 Quang Trung		94.825.830
Chi phí khác	3.131.649.077	190.091.371
	6.769.613.862	2.524.072.927

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Quang Huy

Nguyễn Đỗ Quý

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

PHỤ LỤC SỐ 01**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	79.353.162.881	76.943.411.053	31.363.134.953	9.829.588.509	197.489.297.396
- Mua trong kỳ	-	-	1.482.938.182	-	1.482.938.182
- Thanh lý, nhượng bán	-	(20.847.364.587)	(1.093.000.000)	-	(21.940.364.587)
Số dư cuối kỳ	79.353.162.881	56.096.046.466	31.753.073.135	9.829.588.509	177.031.870.991
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	32.030.992.534	72.690.634.719	27.667.601.125	7.508.796.460	139.898.024.838
- Khấu hao trong kỳ	1.271.925.177	463.221.931	693.971.474	121.945.046	2.551.063.628
- Thanh lý, nhượng bán	-	(20.847.364.587)	(1.093.000.000)	-	(21.940.364.587)
Số dư cuối kỳ	33.302.917.711	52.306.492.063	27.268.572.599	7.630.741.506	120.508.723.879
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	47.322.170.347	4.252.776.334	3.695.533.828	2.320.792.049	57.591.272.558
Tại ngày cuối kỳ	46.050.245.170	3.789.554.403	4.484.500.536	2.198.847.003	56.523.147.112

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

25.967.355.276 VND
53.824.155.738 VND

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

PHỤ LỤC SỐ 02

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/04/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	575.354.856.127	575.354.856.127	223.776.820.196	224.903.618.821	574.228.057.502	574.228.057.502
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hà Nội	103.912.509.845	103.912.509.845	51.704.211.906	71.348.675.059	84.268.046.692	84.268.046.692
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam - Sở giao dịch	108.719.715.780	108.719.715.780	62.693.227.006	31.044.566.732	140.368.376.054	140.368.376.054
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sở giao dịch	20.829.517.896	20.829.517.896	-	9.232.344.449	11.597.173.447	11.597.173.447
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco	-	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thủyên	4.978.693.451	4.978.693.451	-	-	4.978.693.451	4.978.693.451
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hồng Hà	35.521.679.193	35.521.679.193	-	-	35.521.679.193	35.521.679.193
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Vạn Xuân	18.658.000.000	18.658.000.000	-	-	18.658.000.000	18.658.000.000
- Công ty Cổ phần Kinh Bắc	70.805.469.057	70.805.469.057	-	-	70.805.469.057	70.805.469.057
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ	27.687.000.000	27.687.000.000	-	-	27.687.000.000	27.687.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển TN	98.950.634.324	98.950.634.324	-	49.475.317.162	49.475.317.162	49.475.317.162
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Phú Mỹ	13.000.000.000	13.000.000.000	-	-	13.000.000.000	13.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco	37.000.000.000	37.000.000.000	-	20.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000
- Vay các đối tượng cá nhân khác	2.450.000.000	2.450.000.000	35.300.000.000	-	37.750.000.000	37.750.000.000
- Vay các đối tượng khác	27.841.636.581	27.841.636.581	54.079.381.284	38.802.715.419	43.118.302.446	43.118.302.446

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

	01/04/2021		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hà Nội	-	-	290.000.000.000	290.000.000.000
	-	-	290.000.000.000	290.000.000.000
	575.354.856.127	575.354.856.127	513.776.820.196	864.228.057.502
b) Vay dài hạn				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hà Nội	278.566.614.080	278.566.614.080	96.351.489.000	344.918.103.080
- Vay các đối tượng cá nhân khác	8.383.913.594	8.383.913.594		8.383.913.594
	286.950.527.674	286.950.527.674	96.351.489.000	353.302.016.674
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(290.000.000.000)	(290.000.000.000)
	286.950.527.674	286.950.527.674		63.302.016.674

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Mục đích vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2021	01/04/2021
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hà Nội	Bổ sung vốn lưu động, phát hàng các loại bảo lãnh, L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp	VND	Thả nổi	Đảm bảo chính: Tín chấp đảm bảo bổ sung: Tòa nhà trụ sở 57 Quang Trung	84.268.046.692	103.912.509.845
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch	Bổ sung vốn lưu động, phát hàng các loại bảo lãnh, L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp	VND	Thả nổi	Tín chấp	140.368.376.054	108.719.715.780
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sở giao dịch	Bổ sung vốn lưu động	VND	Thả nổi	Quyền đòi nợ từ các hợp đồng thi công	11.597.173.447	20.829.517.896
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hồng Hà	Bổ sung vốn lưu động	VND	Thả nổi	Tín chấp	35.521.679.193	35.521.679.193
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên	Bổ sung vốn lưu động	VND	Thả nổi	Tín chấp	4.978.693.451	4.978.693.451

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

	Mục đích vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	VNĐ	
					30/06/2021	01/04/2021
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Vạn Xuân	Bổ sung vốn lưu động	VND	Thả nổi	Tin chấp	18.658.000.000	18.658.000.000
Công ty Cổ phần Kinh Bắc	Bổ sung vốn lưu động	VND	10,00%	Tin chấp	70.805.469.057	70.805.469.057
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ	Bổ sung vốn lưu động	VND	8,10% đến 10,00%	Tin chấp	27.687.000.000	27.687.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển TN	Bổ sung vốn lưu động	VND	10,00%	Tin chấp	49.475.317.162	98.950.634.324
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco	Bổ sung vốn lưu động	VND	8,10%	Tin chấp	17.000.000.000	37.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco	Bổ sung vốn lưu động	VND	8,00%	Tin chấp	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Phú Mỹ	Bổ sung vốn lưu động	VND	8,10% đến 10,00%	Tin chấp	13.000.000.000	13.000.000.000
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	Bổ sung vốn lưu động	VND	8,50%	Tin chấp	-	5.000.000.000
Bà Bùi Thị Hạnh	Bổ sung vốn lưu động	VND	Thả nổi	Tin chấp	1.400.000.000	1.400.000.000
Bà Nguyễn Thị Hoạt	Bổ sung vốn lưu động	VND	Thả nổi	Tin chấp	1.050.000.000	1.050.000.000
Vay cán bộ công nhân viên trong công ty	Bổ sung vốn lưu động	VND	8,00%	Tin chấp	35.300.000.000	-
Vay các đối tượng khác	Bổ sung vốn lưu động	VND	24,00%	Tin chấp	43.118.302.446	27.841.636.581
					<u>574.228.057.502</u>	<u>575.354.856.127</u>

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2021	01/04/2021
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hà Nội	Thả nổi	2024	Tài sản hình thành trong tương lai của dự án xây dựng tòa nhà N01 - T6, T7 Khu Đoàn Ngoại Giao	344.918.103.080	278.566.614.080
Vay các đối tượng cá nhân khác				8.383.913.594	8.383.913.594
				<u>353.302.016.674</u>	<u>286.950.527.674</u>
				(290.000.000.000)	-
				<u>63.302.016.674</u>	<u>286.950.527.674</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					
d) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan					
	Mối quan hệ	30/06/2021	01/04/2021		
		Gốc	Gốc		Lãi
		VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Vạn Xuân	Công ty liên doanh, liên kết	18.658.000.000	-	18.658.000.000	-
		<u>18.658.000.000</u>	<u>-</u>	<u>18.658.000.000</u>	<u>-</u>

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

PHỤ LỤC SỐ 03**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.598.023	27.440.341.019	57.636.150.916	6.101.833.924	1.188.804.807	80.161.864.795
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	344.474.029	13.022.627.556	13.971.761.618	15.812.855.811	388.695.492	11.225.754.826
Thuế Thu nhập cá nhân	282.288.315	308.760.595	247.092.518	402.905.282	421.180.470	291.839.986
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	211.475.199.853	(12.053.780.054)	46.253.754.620	-	153.167.665.179
Thuế bảo vệ môi trường	-	7.000.000	16.000.000	8.000.000	-	15.000.000
Các loại thuế khác	-	102.026.835.667	-	71.012.127.148	-	31.014.708.519
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	27.155.822.626	11.225.769.506	19.806.138.707	1.009.300	18.576.462.725
	628.360.367	381.436.587.316	71.042.994.504	159.397.615.492	1.999.690.069	294.453.296.030

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.